TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2023
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Huỳnh Thanh Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2023 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1995; cư trú tại: tổ C, ấp B, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Quang H, sinh năm 1994; cư trú tại: tổ C, ấp B, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: chị T và anh Trần Quang H bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2017, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 5 năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B; hôn nhân tự nguyện.

Anh chị chung sống hạnh phúc khoảng một năm đầu. Đến cuối năm 2018, chị T đi làm còn anh H thì thường xuyên tụ tập bạn bè đi uống rượu đến khuya mới về; anh H còn ngoại tình. Chị T và cha mẹ anh H đã khuyên anh H nhiều lần nhưng anh H không thay đổi. Cuối năm 2021, anh H công khai ngoại tình và hiện đang chung sống cùng người phụ nữ đó ở cũng tại ấp B, xã H, huyện B. Vợ chồng không còn sống chung với nhau khoảng từ cuối năm 2022 đến nay. Chị T vẫn ở cùng cha mẹ chồng. Nay chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên yêu cầu ly hôn với anh H.

Về nuôi con chung: quá trình chung sống, chị T và anh H có một con chung tên Trần Quang H1, sinh ngày 01 tháng 9 năm 2018. Chị T yêu cầu được nuôi cháu H1 và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, chị T làm công nhân, thu nhập mỗi tháng trung bình từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng.

Về chia tài sản và nợ chung: chị T không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Quang H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh H đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh H.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: hôn nhân của chị T và anh H là hôn nhân hợp pháp. Chị T khai nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu do anh H ngoại tình. Chị T và anh H đã không còn yêu thương, chăm sóc nhau và không sống chung với nhau từ cuối năm 2022 đến nay. Vì vậy, chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét thấy, chị T và anh H là vợ chồng nhưng không yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không sống chung với nhau là không giữ gìn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh H bỏ mặc

không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến tại Tòa đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Nhận thấy hôn nhân của chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận, quyết định cho chị T và anh H ly hôn.

Về nuôi con chung: chị T và anh H có một con chung tên Trần Quang H1, chị T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng. Xét cháu H1 hiện gần 05 tuổi và đang sống cùng chị T; công việc, thu nhập hàng tháng của chị T ổn định. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, anh H có trách nhiệm giao cháu H1 cho chị T trực tiếp nuôi theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết về cấp dưỡng khi có yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 107 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về chia tài sản và nợ chung: chị T và anh H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 84, Điều 107 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T đối với anh Trần Quang H về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: cho chị Lê Thị T ly hôn anh Trần Quang H.

Về nuôi con chung: anh Trần Quang H có trách nhiệm giao con chung tên Trần Quang H1, sinh ngày 01 tháng 9 năm 2018 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi. Chị Lê Thị T không yêu cầu anh Trần Quang H cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Quang H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và giải quyết về cấp dưỡng khi có yêu cầu.

Về chia tài sản và nợ chung: chị Lê Thị T và anh Trần Quang H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị Lê Thị T đã nộp theo biên lai số AA/2021/0010223 ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Chị Lê Thị T đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng;
(Giấy CNKH số 02/2017, đăng ký ngày 04/5/2017);
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Kim Xuyến